

Thông tin chung

Năm 2018
Tên công ty **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA**
Địa chỉ **152 Quang Trung - TP. Thanh Hóa**
Báo cáo Báo cáo tài chính hợp nhất
Niên độ 1 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Niên độ 2
Giám Đốc Nguyễn Kiên Cường
Kế Toán Trưởng Phùng Sỹ Hữu
Người lập biểu Nguyễn Thị Chinh
Chủ tịch HĐQT
Tel
Fax
Mail
Ngày lập BCTC Thanh Hóa, Ngày tháng 7 năm 2018

Kiểm soát số liệu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		237.891.058.102	166.638.645.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	106.101.919.070	31.138.293.800
1. Tiền	111		37.590.829.991	12.882.625.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.511.089.079	18.255.668.596
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.100.000.000	32.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	11.100.000.000	32.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.209.874.728	52.029.701.711
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	30.111.208.540	16.200.635.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.562.785.186	5.122.354.272
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	35.533.334.721	32.704.165.601
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		54.462.493.974	51.349.082.596
1. Hàng tồn kho	141	V.6	54.462.493.974	51.349.082.596
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.770.330	121.567.273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.770.330	121.567.273
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.820.410.232	158.855.107.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		104.373.916.707	114.290.696.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	100.041.751.243	109.788.965.318
- Nguyên giá	222		539.125.409.326	536.138.245.690
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(439.083.658.083)	(426.349.280.372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.332.165.464	4.501.730.753
- Nguyên giá	228		7.309.659.922	7.309.659.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.977.494.458)	(2.807.929.169)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329.785.454	329.785.454
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329.785.454	329.785.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	301.206.000	301.206.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.815.502.071	43.933.420.356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	36.815.502.071	43.933.420.356
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
			-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		379.711.468.334	325.493.753.261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Ma số	minh	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		219.574.827.168	167.675.061.522
I. Nợ ngắn hạn	310		208.714.737.002	157.245.721.356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	22.498.171.728	15.824.831.028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		270.501.400	93.278.900
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	50.038.782.931	10.119.404.766
3. Phải trả người lao động	314		10.077.717.991	10.888.785.148
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	773.586.510
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	119.416.083.692	113.265.527.138
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.413.479.260	6.280.307.866
II. Nợ dài hạn	330		10.860.090.166	10.429.340.166
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349.929.968	349.929.968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	10.510.160.198	10.079.410.198
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.136.641.166	157.818.691.739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	159.746.641.166	157.428.691.739
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.122.395.694	24.122.395.694
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.299.895.472	14.981.946.045
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.545.599.225	5.624.453.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.754.296.247	9.357.492.241
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		379.711.468.334	325.493.753.261

Thanh Hóa, Ngày tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

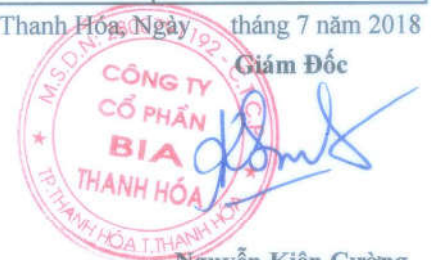
Kế Toán Trưởng




Nguyễn Thị Chinh

Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	206.641.033.673	201.872.223.040	280.975.241.430	267.715.581.830	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		206.641.033.673	201.872.223.040	280.975.241.430	267.715.581.830	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	164.337.796.030	157.475.046.673	227.746.941.993	213.255.223.303	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		42.303.237.643	44.397.176.367	53.228.299.437	54.460.358.527	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	926.657.026	282.505.716	1.394.216.276	898.614.003	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	132.708.334	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	132.708.334	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên	24		-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	19.566.160.688	18.333.487.388	29.711.532.986	28.822.813.396	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	13.130.992.054	12.533.780.357	20.817.804.393	19.502.910.682	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.532.741.927	13.812.414.338	4.093.178.334	6.900.540.118	
12. Thu nhập khác	31	VI.6	114.000.000	30.349.000	114.000.000	107.408.091	
13. Chi phí khác	32	VI.7	104.904.512	510.126.857	110.631.774	530.810.786	
14. Lợi nhuận khác	40		9.095.488	(479.777.857)	3.368.226	(423.402.695)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.541.837.415	13.332.636.481	4.096.546.560	6.477.137.423	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VI.10	934.868.374	1.384.457.071	934.868.374	1.384.457.071	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		9.606.969.041	11.948.179.410	3.161.678.186	5.092.680.352	
18.1 LNST của cổ đông công ty mẹ	61		9.606.969.041	11.948.179.410	3.161.678.186	5.092.680.352	
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		731	915	197	446	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		731	915	197	446	

Người lập biểu


Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng


Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 7 tháng 7 năm 2018



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÍ 2- NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>			4.096.546.560	6.477.137.423
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.721.435.726	11.949.821.201
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.394.216.276)	(933.696.094)
- Chi phí lãi vay	06		-	132.708.334
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		15.423.766.010	17.625.970.864
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.075.376.074)	(24.015.272.110)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.113.411.378)	(13.139.107.287)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		51.980.952.079	2.273.161.014
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.117.918.285	3.693.565.378
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(132.708.334)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(431.605.887)	(433.554.130)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	200.454.545
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.423.800.091)	(288.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.478.442.944	(14.215.610.060)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.987.163.636)	(12.440.544.054)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			35.082.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(8.100.000.000)	(22.110.249.201)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24		29.000.000.000	60.473.129.407
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.557.139.205	1.696.250.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.469.975.569	27.653.668.756
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	20.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(20.000.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.668.911.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(9.668.911.465)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
QUÍ 2- NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		74.948.418.513	3.769.147.231
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.138.293.800	27.918.950.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		106.086.712.313	31.688.098.183

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày tháng 7 năm 2018



Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II- 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	6.806.961.811	4.195.012.560,00
Tiền gửi ngân hàng	30.783.868.180	8.687.612.644
Các khoản tương đương tiền (*)	68.511.089.079	18.255.668.596
Cộng	<u><u>106.101.919.070</u></u>	<u><u>31.138.293.800</u></u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	11.100.000.000	11.100.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	<u><u>11.100.000.000</u></u>	<u><u>11.100.000.000</u></u>	<u><u>32.000.000.000</u></u>	<u><u>32.000.000.000</u></u>

	<u>30/06/2018</u>			<u>01/01/2018</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	301.206.000	-	301.206.000	301.206.000	-	301.206.000

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
3. Phải thu khách hàng		
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.183.829.510,00	6.226.581.020
Đình Thị Nhung	681.359.000	1.523.157.000
Công ty TNHH Bình An	1.994.154.260	1.091.000.000
Lê Thị Thanh Hoa	-	1.222.990.000
Phải thu khách hàng khác	9.251.865.770	6.136.907.537
Cộng	<u><u>30.111.208.540</u></u>	<u><u>16.200.635.557</u></u>

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
---------------------------------------	---	---

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.183.829.510	6.226.581.020
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	96.900.000	96.900.000
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Hà Nội	-	371.212.000
Cộng	<u><u>18.280.729.510</u></u>	<u><u>6.694.693.020</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	35.533.334.721	-	32.704.165.601	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi	0	-	0	-
Ký cược, ký quỹ	0	-	0	-
Các khoản chi hộ (đền bù GPMB)	1.159.348.481	-	1.159.348.481	-
Phải thu tiền cược vỏ chai, bao bì...	26.517.822.815	-	24.678.843.315	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	229.262.357	-	392.185.286	-
Phải thu khác	7.626.901.068	-	6.473.788.519	-
b/ Dài hạn	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng ngắn và dài hạn	35.533.334.721	-	32.704.165.601	-

5. Nợ xấu	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-		1.997.453.719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.997.453.719	-		1.997.453.719	-	

6. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.861.802.459	-	32.892.640.321	-
Công cụ, dụng cụ	3.849.730.908	-	2.526.501.440	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.274.983.906	-	8.522.807.054	-
Thành phẩm	3.475.976.701	-	7.407.133.781	-
Cộng	54.462.493.974	-	51.349.082.596	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2018	01/01/2018
	- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329.785.454
Cộng	329.785.454	329.785.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình Q1-2018

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Số dư đầu năm	72.261.040.151	438.902.889.391	24.413.696.169	560.619.979	536.138.245.690	
Số tăng trong kỳ	156.363.636	1.562.680.000	-	1.268.120.000	2.987.163.636	
- <i>Mua trong kỳ</i>	156.363.636	1.562.680.000		1.268.120.000	2.987.163.636	
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>						
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
Số dư cuối kỳ	72.417.403.787	440.465.569.391	24.413.696.169	1.828.739.979	539.125.409.326	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	44.024.223.935	360.827.882.407	20.959.054.051	538.119.979	426.349.280.372	
Số tăng trong kỳ	2.021.106.429	9.940.346.599	765.424.683	7.500.000	12.734.377.711	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.847.813.441	9.931.132.316	765.424.683	7.500.000	12.551.870.440	
- <i>Khấu hao TSCĐ từ Quý phức lợi</i>	173.292.988	9.214.283			182.507.271	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	46.045.330.364	370.768.229.006	21.724.478.734	545.619.979	439.083.658.083	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.236.816.216	78.075.006.984	3.454.642.118	22.500.000	109.788.965.318	
Tại ngày cuối kỳ	26.372.073.423	69.697.340.385	2.689.217.435	1.283.120.000	100.041.751.243	
<i>* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>						
	12.957.396.398	189.032.870.983	17.050.557.699	515.619.979	219.556.445.059	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	3.557.128.922	7.309.659.922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	3.557.128.922	7.309.659.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	2.807.929.169	2.807.929.169
Số tăng trong kỳ	-	169.565.289	169.565.289
- Khấu hao trong kỳ		169.565.289	169.565.289
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	2.977.494.458	2.977.494.458
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.752.531.000	749.199.753	4.501.730.753
Tại ngày cuối kỳ	3.752.531.000	579.634.464	4.332.165.464
* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		2.376.380.447	2.376.380.447
		<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
10. Chi phí trả trước			
a/ Ngắn hạn		-	-
b/ Dài hạn		36.815.502.071	43.933.420.356
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...		7.699.703.398	8.340.763.491
Bao bì vỏ kết, pallet		28.922.159.690	33.517.647.612
Chi phí thuê hạ tầng		57.006.040	199.521.146
Sửa chữa lớn tài sản cố định		136.632.943	1.875.488.107
Cộng		<u>36.815.502.071</u>	<u>43.933.420.356</u>

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-			-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	0	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22.498.171.728	22.498.171.728	15.824.831.028	15.824.831.028
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	11.506.269.344	11.506.269.344	2.832.187.925	2.832.187.925
Công ty cp in và bao bì Minh Phúc	545.996.000	545.996.000	424.396.500	424.396.500
Công ty Thanh Bình	1.296.600.000	1.296.600.000	-	-
Công ty CP Nhựa Thăng Long		-	785.314.200	785.314.200
Công ty TNHH MTV Việt Úc		-	1.107.301.833	1.107.301.833
Viettel	135.300.000	135.300.000	324.654.000	324.654.000
Cty TNHH Thủy tinh San Miguel HP		-	1.129.312.800	1.129.312.800
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	1.046.903.000	1.046.903.000	913.770.000	913.770.000
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam		-	7.465.853.293	7.465.853.293
Phải trả đối tượng khác	7.967.103.384	7.967.103.384	842.040.477	842.040.477
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	22.848.101.696	22.848.101.696	16.174.760.996	16.174.760.996
		30/06/2018	01/01/2018	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		1.046.903.000	2.043.082.800	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		1.046.903.000	913.770.000	
CTy TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng		-	1.129.312.800	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	2.332.168.883	19.760.095.023	14.627.046.698	7.465.217.208
Thuế TNDN	239.789.320	934.868.374	431.605.887	743.051.807
Thuế TNCN	383.620.440	86.658.016	470.278.456	0
Thuế TTĐB	7.163.826.123	121.789.631.901	87.123.406.791	41.830.051.233
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	0	36.254.350	35.984.713	269.637
Thuế XNK		193.046		193.046
Thuế môn bài Và thuế khác	-	1.887.474.157	1.887.474.157	0
Cộng	10.119.404.766	144.495.174.867	104.575.796.702	50.038.782.931
b/ Phải thu				
Thuế XNK	58.645.264	86.564.527	27.919.263	-
Thuế TNCN	0		16.574.566	16.574.566
Thuế Tài nguyên	195.764			195.764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	62.726.245	62.726.245	-
Cộng	121.567.273	149.290.772	44.493.829
		30/06/2018	01/01/2018
14. Chi phí phải trả			
a/ Ngắn hạn			
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...	-	773.586.510	-
b/ Dài hạn			
Các khoản trích trước khác	-	-	-
Cộng ngắn và dài hạn	-	773.586.510	-
		30/06/2018	01/01/2018
15. Phải trả khác			
a/ Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn	256.744.924	-	-
Bảo hiểm xã hội	575.881.792	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	59.862.880.206	60.332.826.246	-
Phải trả tiền cược chai, kết	58.046.363.455	52.811.549.955	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	674.213.315	121.150.937	-
Cộng	119.416.083.692	113.265.527.138	-
b/ Dài hạn			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.170.366.133	2.739.616.133	-
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796.003.662	796.003.662	-
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4.502.356.991	4.502.356.991	-
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726.984.367	726.984.367	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.314.449.045	1.314.449.045	-
Cộng	10.510.160.198	10.079.410.198	-
		30/06/2018	01/01/2018
16 Trả trước cho người bán ngắn hạn			
CN công ty TNHH thủy tinh Malyaa Việt nam	1.155.360	541.814.160	-
Cty TNHH TM quốc tế Khải Minh	0	3.199.229.685	-
Công ty TNHH MTV xây dựng Quý An	342.000.000	342.000.000	-
Công ty TNHH cơ nhiệt điện Thành Nam	0	0	-
Công ty TNHH MT kỹ thuật Minh Việt	121.963.934	0	-
CTY TNHH đo lường ĐK tự động hóa PTS technology	-	418.479.600	-
Cty TNHH Kỹ thuật địa chính và MT Hà Thành	218.736.700	218.736.700	-
Cty TNHH cơ điện và tự động hóa Bắc Hoàng Mai	0	133.709.400	-
Trả trước cho người bán khác	1.878.929.192	268.384.727	-
Cộng	2.562.785.186	5.122.354.272	-
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán			

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	23.758.445.014	17.597.743.355	159.680.538.369
Lãi trong kỳ năm trước				9.837.748.728	9.837.748.728
Phân phối lợi nhuận năm 2016			363.950.680	(363.950.680)	-
Chia cổ tức năm 2016				(9.710.884.500)	(9.710.884.500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(900.000.000)	(900.000.000)
Tặng / giảm khác				(1.478.710.858)	(1.478.710.858)
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	24.122.395.694	14.981.946.045	157.428.691.739
Lãi trong kỳ				3.161.678.186	3.161.678.186
Phân phối lợi nhuận năm 2017				-	-
Chia cổ tức năm 2017				-	-
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(141.335.790)	(141.335.790)
Trích Quỹ khen thưởng , phúc lợi				(702.392.969)	(702.392.969)
Tặng / giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	24.122.395.694	17.299.895.472	159.746.641.166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	62.835.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	51.410.600.000
Cộng	<u>114.245.700.000</u>	<u>114.245.700.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a/ Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- USD	392,84	392,84
- EUR	162,31	162,31

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

	1.195.310.556	1.195.310.556
--	---------------	---------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	277.223.060.063	264.719.184.301
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.652.131.367	2.936.397.529
Doanh thu khác	100.050.000	60.000.000
Cộng	<u>280.975.241.430</u>	<u>267.715.581.830</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	26.038.221.066	33.477.158.487
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	929.520.873	340.647.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	227.746.941.993	213.255.223.303
Cộng	227.746.941.993	213.255.223.303
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.394.216.276	854.319.003
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	44.295.000
Cộng	1.394.216.276	898.614.003
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền vay	-	132.708.334
Cộng	-	132.708.334
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		53.008.091
Các khoản khác	114.000.000	54.400.000
	114.000.000	107.408.091
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	-
Phạt vi phạm hành chính		489.442.928
Các khoản khác	110.631.774	41.367.858
	110.631.774	530.810.786
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.817.804.393	19.502.910.682
Chi phí nhân viên quản lý	8.860.803.006	9.173.919.932
Tiền thuê đất	1.847.579.257	1.788.769.218
Khấu hao TSCĐ	645.237.217	743.921.862
Các khoản chi phí QLDN khác	9.464.184.913	7.796.299.670
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	29.711.532.986	28.822.813.396
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.403.778.903	11.006.930.909
Chi phí nhân viên	7.336.730.071	6.192.035.526
Chi phí KHTSCĐ	719.651.722	758.904.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi phí khuyến mãi	3.775.492.623	4.966.215.725
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.475.879.667	5.898.726.640
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.224.765.524	108.690.128.090
Chi phí nhân công	30.304.349.724	34.610.370.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.721.435.726	11.949.821.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.900.217.738	10.841.461.246
Chi phí khác bằng tiền	16.732.130.774	20.943.028.299
Cộng	178.882.899.486	187.034.809.687

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.096.546.560	6.477.137.423
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	445.147.928
- Các khoản điều chỉnh tăng		489.442.928
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	44.295.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		44.295.000
+ Các khoản giảm khác		
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.096.546.560	6.922.285.351
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thanh tra thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	934.868.374	1.384.457.071

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	8.571.266.400
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	3.528.815.000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	995.617.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày tháng 7 năm 2018



Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

**CÔNG TY
CỔ PHẦN BIA THANH HÓA**

SỐ: 101 /THB_GT

V/v giải trình chênh lệch
lợi nhuận hơn 10% so kỳ trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 7 năm 2018

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa, giải trình nguyên nhân chênh lệch kết quả kinh doanh quý 2 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 của Báo cáo tài chính hợp nhất biến động hơn 10% như sau:

- Do thay đổi chính sách thuế theo lộ trình , cụ thể thuế TTĐB tăng từ 60 % năm 2016 lên 65% năm 2017 .

- Sản lượng tiêu thụ giảm 1.45 triệu lít(tương ứng 5.3%) trong đó:

+ Bia chai HN 450 gia công cho Tổng công ty CP Bia Rượu - NGK HN giảm so với cùng kỳ năm ngoái là 1.4 triệu lít (tương ứng là 23%).

+ Bia Thanh Hóa sản xuất giảm so với cùng kỳ năm ngoái là 50 nghìn lít(tương ứng là 0.2%).

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2018 biến động giảm hơn 10% so với kết quả kinh doanh quý 2 năm 2017 .

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Kiên Cường